

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TƯ PHÁP
២២២★២២២



HỎI - ĐÁP LUẬT
PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

LỜI MỞ ĐẦU

Luật Phòng, chống tham nhũng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 6, ngày 20/11/2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2019, gồm có 10 chương, 96 điều, quy định những nội dung cơ bản về phòng ngừa, phát hiện tham nhũng; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị; của xã hội, cơ quan nhà nước trong phòng, chống tham nhũng; phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức ngoài khu vực nhà nước; hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng; xử lý tham nhũng và các hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Nhằm tuyên truyền, phổ biến những quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân, nâng cao nhận thức pháp luật, góp phần phòng, chống tham nhũng; Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai biên soạn tài liệu “Hỏi – Đáp Luật Phòng, chống tham nhũng”.

Sở Tư pháp trân trọng giới thiệu!

1. Câu hỏi: Khái niệm tham nhũng được hiểu như thế nào?

Đáp:

Khoản 1 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.

2. Câu hỏi: Như thế nào là người có chức vụ, quyền hạn?

Đáp:

Khoản 2 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

Người có chức vụ, quyền hạn là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do tuyển dụng, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

3. Câu hỏi: Người có chức vụ, quyền hạn bao gồm những đối tượng nào?

Đáp:

Khoản 2 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định người có chức vụ, quyền hạn bao gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức.

b) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

c) Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

d) Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức.

đ) Những người khác được giao thực hiện

nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

4. Câu hỏi: Vụ lợi là gì?

Đáp:

Khoản 7 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

Vụ lợi là việc người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất không chính đáng.

5. Câu hỏi: Nhũng nhiễu là gì?

Đáp:

Khoản 6 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

Nhũng nhiễu là hành vi cửa quyền, hách dịch, đòi hỏi, gây khó khăn, phiền hà của người có chức vụ, quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

6. Câu hỏi: Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước bao gồm những cơ quan, tổ chức, đơn vị nào?

Đáp:

Khoản 2 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý nhằm phục vụ nhu cầu phát triển chung, thiết yếu của Nhà nước và xã hội.

7. Câu hỏi: Tham nhũng trong khu vực nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước thực hiện bao gồm những hành vi nào?

Đáp:

Khoản 1 Điều 2 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước thực hiện bao gồm:

1. Tham ô tài sản.
2. Nhận hối lộ.
3. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.
4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.
5. Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.
6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi.
7. Giả mạo trong công tác vì vụ lợi.
8. Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị

hoặc địa phương vì vụ lợi.

9. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản công vì vụ lợi.

10. Những nhiễu vì vụ lợi.

11. Không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.

12. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

8. Câu hỏi: Tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thực hiện bao gồm những hành vi nào?

Đáp:

Khoản 2 Điều 2 Luật Phòng, chống tham

những quy định các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thực hiện bao gồm:

1. Tham ô tài sản.

2. Nhận hối lộ.

3. Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của doanh nghiệp, tổ chức mình vì vụ lợi.

9. Câu hỏi: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước trong phòng, chống tham nhũng?

Đáp:

Khoản 1 Điều 4 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định cơ quan, tổ chức, đơn vị, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kịp thời phát hiện, xử lý theo

thẩm quyền và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; thực hiện quy định khác của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

b) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng;

c) Tiếp nhận, xử lý kịp thời phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, tin báo về hành vi tham nhũng;

d) Kịp thời cung cấp thông tin và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình phát hiện, xử lý tham nhũng.

10. Câu hỏi: Trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trong phòng, chống tham nhũng?

Đáp:

Khoản 2 Điều 4 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm:

a) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kịp thời phát hiện, phản ánh và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý tham nhũng xảy ra trong doanh nghiệp, tổ chức mình theo quy định của pháp luật và điều lệ, quy chế, quy định của doanh nghiệp, tổ chức;

b) Kịp thời cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng của người có chức vụ, quyền hạn và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý tham nhũng.

11. Câu hỏi: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tham nhũng?

Đáp:

Điều 5 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Công dân có quyền phát hiện, phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng và được bảo vệ, khen thưởng theo quy định của pháp luật; có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng và giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Công dân có nghĩa vụ hợp tác, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phòng, chống tham nhũng.

12. Câu hỏi: Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống tham nhũng được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 6 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Cơ quan thông tin, truyền thông và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về

phòng, chống tham nhũng nhằm nâng cao nhận thức cho công dân và người có chức vụ, quyền hạn.

2. Cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm đưa nội dung giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống nhằm phòng, chống tham nhũng vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng đối với học sinh trung học phổ thông, sinh viên, học viên và người có chức vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

13. Câu hỏi: Giám sát công tác phòng, chống tham nhũng được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 7 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

2. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng trong lĩnh vực do mình phụ trách.

3. Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc phát hiện và xử lý tham nhũng.

4. Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng.

5. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng tại địa phương.

14. Câu hỏi: Những hành vi nào bị nghiêm cấm trong phòng, chống tham nhũng?

Đáp:

Điều 8 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định, các hành vi bị nghiêm cấm trong phòng, chống tham nhũng bao gồm:

1. Các hành vi tham nhũng.

2. Đe dọa, trả thù, trù dập, tiết lộ thông tin về người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng.

3. Lợi dụng việc phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng để vu khống cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác.

4. Bao che hành vi tham nhũng; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc phát hiện, xử lý tham nhũng và các hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng theo quy định.

15. Câu hỏi: Nguyên tắc công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 9 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch thông tin về tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc công khai, minh bạch phải bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời theo trình tự, thủ tục do cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quy định và phù hợp với quy định của pháp luật.

16. Câu hỏi: Nội dung công khai, minh bạch được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 10 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật về các nội dung sau đây:

a) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức; người lao động; cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và công dân;

b) Việc bố trí, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công hoặc kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác;

c) Công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn;

d) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung không thuộc trường hợp quy

định tại các điểm a, b và c khoản này mà theo quy định của pháp luật phải công khai, minh bạch.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác ngoài nội dung công khai, minh bạch nêu trên còn phải công khai, minh bạch về thủ tục hành chính.

17. Câu hỏi: Hình thức công khai về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm những hình thức nào?

Đáp:

Điều 11 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định, hình thức công khai bao gồm:

- 1) Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- 2) Niêm yết tại trụ sở của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- 3) Thông báo bằng văn bản đến cơ quan,

tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan;

4) Phát hành ấn phẩm;

5) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng;

6) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử;

7) Tổ chức họp báo;

8) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

18. Câu hỏi: Trách nhiệm thực hiện việc công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 12 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của

cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý thực hiện công khai, minh bạch; trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về công khai, minh bạch thì phải xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

19. Câu hỏi: Quyền yêu cầu cung cấp thông tin về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 14 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ

chức chính trị - xã hội, cơ quan báo chí, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu phải cung cấp thông tin, trừ trường hợp nội dung thông tin đã được công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc được niêm yết công khai; trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đã yêu cầu và nêu rõ lý do.

2. Công dân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

3. Việc cung cấp thông tin của cơ quan,

tổ chức, đơn vị cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang công tác, làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị đó được thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định của pháp luật có liên quan.

20. Câu hỏi: Trách nhiệm báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng được quy định như thế nào?

Đáp:

Khoản 1, 2, 3 Điều 16 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Hằng năm, Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước; Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước có

trách nhiệm phối hợp với Chính phủ trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

21. Câu hỏi: Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng bao gồm những nội dung nào?

Đáp:

Khoản 4 Điều 16 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng bao gồm các nội dung sau:

1. Đánh giá tình hình tham nhũng;

2. Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng và các nội dung khác trong công tác quản lý nhà nước về phòng, chống tham nhũng;

3. Đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng và phương hướng, giải pháp, kiến nghị.

22. Câu hỏi: Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng có phải công khai không? Hình thức công khai?

Đáp:

Khoản 5 Điều 16 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng phải được công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước hoặc phương tiện thông tin đại chúng.

23. Câu hỏi: Việc đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng được thực hiện theo các tiêu chí nào?

Đáp:

Khoản 1 Điều 17 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định việc đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng được thực hiện theo các tiêu chí sau đây:

1. Số lượng, tính chất và mức độ của vụ việc, vụ án tham nhũng.

2. Việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

3. Việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng.

4. Việc phát hiện và xử lý tham nhũng.

5. Việc thu hồi tài sản tham nhũng.

24. Câu hỏi: Việc xây dựng, ban hành và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 18 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Cơ quan nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm:

a) Xây dựng, ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

b) Công khai quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

c) Thực hiện và công khai kết quả thực hiện quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, đơn vị khác có sử dụng tài chính công, căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều này, hướng dẫn áp dụng hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, ban hành, công khai định mức, tiêu chuẩn, chế độ áp

dụng trong tổ chức, đơn vị mình, thực hiện và công khai kết quả thực hiện quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đó.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị không được ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ trái pháp luật.

25. Câu hỏi: Người có hành vi vi phạm quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong cơ quan, tổ chức, đơn vị bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Khoản 2 Điều 19 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

Người có hành vi vi phạm quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định pháp luật và chịu trách nhiệm bồi thường như sau:

a) Người cho phép sử dụng trái quy định

về định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải hoàn trả phần giá trị mà mình cho phép sử dụng trái quy định và bồi thường thiệt hại; người sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ có trách nhiệm liên đới bồi thường với người cho phép sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

b) Người tự ý sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải hoàn trả phần giá trị mình sử dụng trái quy định và bồi thường thiệt hại.

26. Câu hỏi: Người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị không được làm những việc nào?

Đáp:

Khoản 2 Điều 20 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị không được làm những việc sau đây:

1. Những nhiệm vụ trong giải quyết công việc.

2. Thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, trừ trường hợp luật có quy định khác.

3. Tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết.

4. Thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã thuộc lĩnh vực mà trước đây mình có trách nhiệm quản lý trong thời hạn nhất định theo quy định của Chính phủ.

5. Sử dụng trái phép thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

6. Những việc khác mà người có chức vụ, quyền hạn không được làm theo quy định

của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Doanh nghiệp và luật khác có liên quan.

27. Câu hỏi: Thẩm quyền ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 21 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, ngành, lĩnh vực do mình quản lý.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong ngành do mình quản lý.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong bộ máy chính quyền địa phương.

4. Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong tổ chức mình.

28. Câu hỏi: Tặng quà và nhận quà tặng được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 22 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được sử dụng tài chính công, tài sản công làm quà tặng, trừ trường hợp tặng quà vì mục đích từ thiện, đối ngoại và trong trường hợp cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được trực tiếp

hoặc gián tiếp nhận quà tặng dưới mọi hình thức của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình.

29. Câu hỏi: Nguyên tắc chuyên đổi vị trí công tác được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 24 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền có trách nhiệm định kỳ chuyên đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và viên chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình nhằm phòng ngừa tham nhũng. Việc luân chuyển cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thực hiện theo quy định về luân chuyển cán bộ.

2. Việc chuyên đổi vị trí công tác phải bảo đảm khách quan, hợp lý, phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ và không làm ảnh hưởng đến

hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Việc chuyển đổi vị trí công tác phải được thực hiện theo kế hoạch và được công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Không được lợi dụng việc định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức vì vụ lợi hoặc để trừ dập cán bộ, công chức, viên chức.

30. Câu hỏi: Vị trí công tác phải định kỳ chuyển đổi; Thời hạn phải chuyển đổi được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 25 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Người có chức vụ, quyền hạn làm việc tại một số vị trí liên quan đến công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công, trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn

vị, cá nhân khác phải được chuyển đổi vị trí công tác.

2. Thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác là từ đủ 02 năm đến 05 năm theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực.

3. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị chỉ có một vị trí phải định kỳ chuyển đổi công tác mà vị trí này có yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù so với vị trí khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó thì việc chuyển đổi vị trí công tác do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng người có chức vụ, quyền hạn đề nghị với cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển đổi.

31. Câu hỏi: Quy định về việc xây dựng, ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác?

Đáp:

Điều 26 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Định kỳ hằng năm, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải ban hành và công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn theo thẩm quyền quản lý cán bộ.

2. Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác phải nêu rõ mục đích, yêu cầu, trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí công tác, thời gian thực hiện chuyển đổi, quyền, nghĩa vụ của người phải chuyển đổi vị trí công tác và biện pháp tổ chức thực hiện.

32. Câu hỏi: Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản thu, chi nào?

Đáp:

Điều 29 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản thu, chi sau đây:

1) Các khoản thu, chi có giá trị lớn tại

địa bàn đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng để thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của Chính phủ.

2) Các khoản chi lương, thưởng và chi khác có tính chất thường xuyên.

33. Câu hỏi: Nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 33 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai tài sản, thu nhập và biến động về tài sản, thu nhập của mình, của vợ hoặc chồng, con chưa thành niên theo quy định của Luật này.

2. Người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai trung thực về tài sản, thu nhập, giải trình trung thực về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai tài sản, thu nhập.

34. Câu hỏi: Những người nào có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập?

Đáp:

Điều 34 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định những người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập bao gồm:

1. Cán bộ, công chức.
2. Sĩ quan Công an nhân dân; sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp.
3. Người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
4. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

35. Câu hỏi: Tài sản, thu nhập phải kê khai bao gồm những loại tài sản, thu nhập nào?

Đáp:

Khoản 1 Điều 35 Luật Phòng, chống

tham những quy định, những loại tài sản, thu nhập phải kê khai bao gồm:

a) Quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất, nhà ở, công trình xây dựng.

b) Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và động sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên.

c) Tài sản, tài khoản ở nước ngoài.

d) Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.

36. Câu hỏi: Khi nào thì người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập phải kê khai bổ sung?

Đáp:

Khoản 2 Điều 36 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

Kê khai bổ sung được thực hiện khi người có nghĩa vụ kê khai có biến động về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên. Việc kê khai phải

hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 của năm có biến động về tài sản, thu nhập, trừ trường hợp đã kê khai hàng năm theo quy định tại khoản 3 Điều này.

37. Câu hỏi: Kê khai tài sản, thu nhập hằng năm được thực hiện đối với những trường hợp nào?

Đáp:

Khoản 3 Điều 36 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định, kê khai hằng năm được thực hiện đối với những trường hợp sau đây:

a) Người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12;

b) Người không thuộc quy định tại điểm a khoản này làm công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác theo quy định của Chính phủ. Việc kê khai

phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12.

38. Câu hỏi: Tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 37 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập như sau:

a) Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai và gửi cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền;

b) Hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập cho người có nghĩa vụ kê khai;

c) Lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai.

2. Người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm kê khai theo mẫu và gửi bản kê khai cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai.

39. Câu hỏi: Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 39 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai phải được công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó thường xuyên làm việc.

2. Bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được công khai tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm.

3. Bản kê khai của người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải được công khai theo quy định của pháp luật về bầu cử.

4. Bản kê khai của người dự kiến bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân phải được công khai với đại biểu Quốc hội,

đại biểu Hội đồng nhân dân trước khi bầu, phê chuẩn. Thời điểm, hình thức công khai được thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Bản kê khai của người dự kiến bầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại doanh nghiệp nhà nước được công khai tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm khi tiến hành bổ nhiệm hoặc tại cuộc họp của Hội đồng thành viên khi tiến hành bầu các chức vụ lãnh đạo, quản lý.

40. Câu hỏi: Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập xác minh tài sản, thu nhập khi nào?

Đáp:

Khoản 1 Điều 41 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định: Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập xác minh tài sản, thu nhập khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có dấu hiệu rõ ràng về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực.

b) Có biến động tăng về tài sản, thu nhập từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó mà người có nghĩa vụ kê khai giải trình không hợp lý về nguồn gốc.

c) Có tố cáo về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực và đủ điều kiện thụ lý theo quy định của Luật Tố cáo.

d) Thuộc trường hợp xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm đối với người có nghĩa vụ kê khai được lựa chọn ngẫu nhiên.

đ) Có yêu cầu hoặc kiến nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền theo quy định tại Điều 42 của Luật này.

41. Câu hỏi: Nội dung xác minh tài sản, thu nhập?

Đáp:

Điều 43 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định nội dung xác minh tài sản, thu nhập bao gồm:

1. Tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai.

2. Tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

42. Câu hỏi: Trình tự xác minh tài sản, thu nhập bao gồm những bước nào?

Đáp:

Điều 44 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định trình tự xác minh tài sản, thu nhập bao gồm 06 bước như sau:

1. Ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập và thành lập Tổ xác minh tài sản, thu nhập.

2. Yêu cầu người được xác minh giải trình về tài sản, thu nhập của mình.

3. Tiến hành xác minh tài sản, thu nhập.

4. Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập.

5. Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

6. Gửi và công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

43. Câu hỏi: Nghĩa vụ của người được xác minh tài sản, thu nhập được quy định như thế nào?

Đáp:

Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 47 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định người được xác minh tài sản, thu nhập có các nghĩa vụ sau đây:

1. Giải trình về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

2. Cung cấp thông tin liên quan đến nội dung xác minh khi có yêu cầu của Tổ xác minh tài sản, thu nhập và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

3. Thực hiện đầy đủ, kịp thời yêu cầu của Tổ xác minh tài sản, thu nhập, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình

xác minh tài sản, thu nhập.

4. Chấp hành quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về kiểm soát tài sản, thu nhập.

44. Câu hỏi: Quyền của người được xác minh tài sản, thu nhập được quy định như thế nào?

Đáp:

Khoản 5,6,7 Điều 47 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định người được xác minh tài sản, thu nhập có các quyền sau đây:

1. Khiếu nại quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong xác minh tài sản, thu nhập khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong xác minh tài sản, thu nhập.

3. Được phục hồi danh dự, khôi phục

quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật của người xác minh tài sản, thu nhập gây ra theo quy định của pháp luật.

45. Câu hỏi: Việc kết luận xác minh tài sản, thu nhập được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 49 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập, người ra quyết định xác minh phải ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập; trường hợp phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày.

2. Kết luận xác minh tài sản, thu nhập bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của việc kê khai tài sản, thu nhập.

b) Tính trung thực trong việc giải trình

về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

c) Kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập.

3. Người ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập phải chịu trách nhiệm về tính khách quan, trung thực của Kết luận xác minh.

4. Kết luận xác minh tài sản, thu nhập phải được gửi cho người được xác minh và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân yêu cầu, kiến nghị xác minh.

5. Người được xác minh có quyền khiếu nại Kết luận xác minh tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

46. Câu hỏi: Việc công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 50 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập, người ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập có trách nhiệm công khai Kết luận xác minh.

2. Việc công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập được thực hiện như việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập.

47. Câu hỏi: Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 52 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập bao gồm thông tin về bản kê khai, Kết luận xác minh tài sản, thu nhập và các dữ liệu khác có liên quan đến việc kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định của Luật này.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài

sản, thu nhập được xây dựng và quản lý tập trung tại Thanh tra Chính phủ.

48. Câu hỏi: Hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 59 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân thông qua hoạt động giám sát nếu phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thì đề nghị Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Khi nhận được đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan thanh tra, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phải xác minh, xử lý và thông báo kết quả cho cơ quan, đại biểu đã đề nghị.

3. Khi nhận được đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán hoặc xem xét, quyết định việc kiểm toán theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và thông báo kết quả cho cơ quan, đại biểu đã đề nghị.

49. Câu hỏi: Công khai Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 63 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán có trách nhiệm công

khai Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.

2. Việc công khai Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán nhà nước.

50. Câu hỏi: Phản ánh, tố cáo và xử lý phản ánh, giải quyết tố cáo về các hành vi tham nhũng được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 65 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Cá nhân, tổ chức có quyền phản ánh về hành vi tham nhũng, cá nhân có quyền tố cáo về hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền khi nhận được phản ánh, tố cáo về hành vi tham nhũng phải xem xét, xử lý

kip thời và áp dụng các biện pháp bảo vệ người phản ánh, tố cáo.

3. Việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

4. Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh về hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp công dân.

51. Câu hỏi: Nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang khi phát hiện hành vi tham nhũng?

Đáp:

Khoản 1 Điều 66 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang khi phát hiện hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình công tác thì phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ

quan, tổ chức, đơn vị đó; trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến hành vi tham nhũng thì phải báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý cán bộ.

52. Câu hỏi: Trách nhiệm của người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 69 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Người phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của nội dung phản ánh, báo cáo.

2. Người tố cáo hành vi tham nhũng phải chịu trách nhiệm về việc tố cáo của mình theo quy định của Luật Tố cáo.

53. Câu hỏi: Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phòng, chống tham nhũng được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 74 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm sau đây:

1) Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng; phản biện xã hội, kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng; kiến nghị việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng;

2) Động viên Nhân dân tham gia tích cực vào việc phát hiện, phản ánh, tố cáo, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng;

3) Cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xử lý tham nhũng;

4) Giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

54. Câu hỏi: Trách nhiệm của cơ quan báo chí, nhà báo trong phòng, chống tham nhũng được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 75 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Cơ quan báo chí, nhà báo có trách nhiệm đấu tranh chống tham nhũng, đưa tin về hoạt động phòng, chống tham nhũng và vụ việc tham nhũng.

2. Cơ quan báo chí, nhà báo có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền cung cấp thông tin liên quan đến hành vi tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về báo chí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan báo chí, nhà báo có trách nhiệm phản ánh khách quan, trung thực và

chấp hành các quy định khác của pháp luật về báo chí, quy tắc đạo đức nghề nghiệp khi đưa tin về hoạt động phòng, chống tham nhũng và vụ việc tham nhũng.

55. Câu hỏi: Người có hành vi tham nhũng bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Điều 92 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Người có hành vi tham nhũng giữ bất kì chức vụ, vị trí công tác nào đều phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật, kể cả người đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác.

2. Người có hành vi tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp người có hành vi tham

những bị xử lý kỷ luật là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì bị xem xét tăng hình thức kỷ luật.

4. Người có hành vi tham nhũng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, tích cực hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, góp phần hạn chế thiệt hại, tự giác nộp lại tài sản tham nhũng, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng thì được xem xét giảm hình thức kỷ luật, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Người bị kết án về tội phạm tham nhũng là cán bộ, công chức, viên chức mà bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên bị buộc thôi việc đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

56. Câu hỏi: Tài sản tham nhũng được xử lý như thế nào?

Đáp:

Điều 93 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Tài sản tham nhũng phải được thu hồi, trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc tịch thu theo quy định của pháp luật.

2. Thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra phải được khắc phục; người có hành vi tham nhũng gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

57. Câu hỏi: Hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm những hành vi nào?

Đáp:

Điều 94 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định:

Hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng bao gồm:

1) Vi phạm quy định về công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

2) Vi phạm quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

3) Vi phạm quy định về quy tắc ứng xử;

4) Vi phạm quy định về xung đột lợi ích;

5) Vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn;

6) Vi phạm quy định về nghĩa vụ báo cáo về hành vi tham nhũng và xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng;

7) Vi phạm quy định về nghĩa vụ trung thực trong kê khai tài sản, thu nhập, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm;

8) Vi phạm quy định về thời hạn kê khai tài sản, thu nhập hoặc vi phạm quy định khác về kiểm soát tài sản, thu nhập./.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH ĐỒNG NAI

Hỏi - Đáp **Luật Phòng chống tham nhũng**

Chịu trách nhiệm xuất bản

Võ Thị Xuân Đào

Phó Giám đốc Phụ trách Sở Tư pháp

Ban biên soạn

Võ Thị Xuân Đào

Ngô Văn Toàn

Phan Quang Tuấn

Trần Văn Út

Hồ Quốc Lâm

Nguyễn Văn Tấn

In 3.000 cuốn khổ 10,5 x 14,5 Cm.

In tại Công ty TNHH In L.B.T (0251.393.8888)

Giấy phép xuất bản số: 33/GP-STTTT do Sở Thông tin
và Truyền thông tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01/7/2019

In xong và nộp lưu chiểu tháng 7/2019
